

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
2. Mã trường: DHS
3. Địa chỉ: 34 Lê Lợi, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.dhsphue.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/dhsphue/>; <https://www.facebook.com/huce.info>.
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh
 - Điện thoại bàn: 02343.824.243
 - Di động: 0823476555

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Nhà trường:

http://www.dhsphue.edu.vn/media/db_html_cmp_060403/bieumau18.pdf

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp, được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên</i>					
Giáo dục Mầm non	Đại học	180	168	92	122
Giáo dục Tiểu học	Đại học	250	243	183	136
Giáo dục Công dân	Đại học	63	51	8	0
Giáo dục Chính trị	Đại học	20	17	13	13
Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Đại học	20	16	12	15
Sư phạm Toán học	Đại học	43	51	25	47

Sư phạm Tin học	Đại học	60	56	1	4
Sư phạm Vật lý	Đại học	20	25	2	11
Sư phạm Hoá học	Đại học	20	21	9	16
Sư phạm Sinh học	Đại học	20	17	1	3
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	63	54	51	46
Sư phạm Lịch sử	Đại học	20	20	9	9
Sư phạm Địa lý	Đại học	20	17	11	16
Sư phạm Âm nhạc	Đại học	21	16	8	0
Sư phạm Công nghệ	Đại học	20	6	0	0
Sư phạm khoa học tự nhiên	Đại học	61	59	0	0
Giáo dục Pháp luật	Đại học	20	25	0	0
Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Đại học	73	70	0	0
Giáo dục tiểu học TA	Đại học	30	9	15	0
Sư phạm Toán học TA	Đại học	20	11	5	22
Sư phạm Hoá học TA	Đại học	0	0	1	11
Máy tính và CNTT					
Hệ thống thông tin	Đại học	80	5	1	0
Khoa học xã hội và hành vi					
Tâm lý học giáo dục	Đại học	100	80	30	15
Tổng					

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp Trung học phổ thông (điểm học bạ);

- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT);

- Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành có môn thi năng khiếu);

- Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Phương thức 5 (PT5): Xét tuyển theo phương thức riêng của Đại học Huế;

- Phương thức 6 (PT6): Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (các môn văn hoá) của các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo http://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=0603&id

<i>TT</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</i>	<i>Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</i>	<i>Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép</i>	<i>Năm bắt đầu đào tạo</i>	<i>Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</i>
A	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học						
	<i>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</i>						
<i>1.</i>	7480104	Hệ thống thông tin	269/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2023
B	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)						
I	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên</i>						
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	4110/QĐ BGD&ĐT-ĐH	10/9/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2023
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1761/QĐ-TC-ĐHH	16/5/1996	ĐH Huế	1996	2023
4.	7140204	Giáo dục Công dân	270/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2023
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	108/ĐT-ĐHH	19/2/1997	ĐH Huế	1997	2023
6.	7140208	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	2008	2023
7.	7140209	Sư phạm Toán học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
8.	7140210	Sư phạm Tin học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
10.	7140212	Sư phạm Hoá học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023

12.	7140215	SP Kỹ thuật nông nghiệp	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	1997	2023
13.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
14.	7140218	Sư phạm Lịch sử	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
15.	7140219	Sư phạm Địa lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2023
16.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	280/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2023
17.	7140246	Sư phạm Công nghệ (SP Kỹ thuật Công nghiệp)	493/QĐ-ĐHH	26/4/2019	Bộ GDĐT	2005	2023
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	273/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2023
19.	7140248	Giáo dục pháp luật	271/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2020	2023
20.	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	279/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2023
21.	7140202TA	Giáo dục Tiểu học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
22.	7140209TA	Sư phạm Toán học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
23.	7140210TA	Sư phạm Tin học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
24.	7140211TA	Sư phạm Vật lí (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
25.	7140212TA	Sư phạm Hoá học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
26.	7140213TA	Sư phạm Sinh học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2023
II	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi						
27.	7310403	Tâm lý học giáo dục	3824/GD-ĐT-ĐHH	19/02/1997	ĐH Huế	1997	2023

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Mẫu số 03 – Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: http://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=060403&id=0

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế và của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

- <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/>

- <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của CSĐT trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh (nếu CSĐT có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu CSĐT có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

http://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/Modules/Tintuc/front_detail_news.aspx?idmenu=157&idnews=195

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo (viết tắt là Bộ GDĐT) và Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHH ngày 23/02/2023 của Giám đốc Đại học Huế.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Mã PT	Tên phương thức xét tuyển (PT)
1	200	PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp Trung học phổ thông (học bạ).
2	100	PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT) năm 2024.
3	405, 406	PT3: Xét tuyển dựa vào điểm học bạ hoặc dựa vào điểm thi TN THPT năm 2024 kết hợp với điểm đánh giá năng lực các môn năng khiếu (đối với các ngành đào tạo có tổ hợp môn xét tuyển kết hợp giữa điểm và hóa và điểm thi năng khiếu).

4	301	PT4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
5	303	PT5: Xét tuyển theo phương thức riêng của Đại học Huế.
6	404	PT6: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện xét tuyển

1.3.2.1. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (PT1)

Nhà trường sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển với điều kiện: điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Cách tính điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là Điểm M) được tính theo công thức như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}}}{3}$$

Trong đó:

- $\text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 1 lớp 11;
- $\text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 2 lớp 11;
- $\text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 1 lớp 12.

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (thuộc Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên)

- Xét tuyển trình độ đại học dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT: thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải có **học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên** hoặc **điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; xếp loại hạnh kiểm lớp 12 (theo học bạ) từ loại khá trở lên.**

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu: Học kỳ 1 lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **6,5 điểm** trở lên; hoặc **bậc 2** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc **các chứng chỉ tương đương** (A2, IELTS: 3.5, TOEIC: 400, TOEFL ITP: 400, TOEFL CBT: 96, TOEFL IBT: 40, Cambridge Test: 45-64 PET hoặc 70-89 KET).

- Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

b) Đối với các ngành còn lại (Hệ thống thông tin; Tâm lý học giáo dục)

Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đạt từ **18.0 điểm** trở lên (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có).

1.3.2.2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PT2)

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các bài thi/môn thi theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm thi của các môn đó trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

- Xếp loại hạnh kiểm của thí sinh lớp 12 (theo học bạ) đạt từ loại khá trở lên.

b) Đối với các ngành còn lại (Hệ thống thông tin; Tâm lý học giáo dục)

Công bố điểm xét tuyển sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.3.2.3. Xét tuyển dựa vào điểm học bạ hoặc dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp với điểm đánh giá năng lực các môn năng khiếu (PT3)

a) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp với kết quả thi các môn năng khiếu

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Điểm môn văn hóa phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung môn học đó của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Cách tính điểm môn văn hóa theo công thức Điểm M được nêu ở PT1.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Điều kiện xét tuyển dựa vào điểm học bạ là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: Điều kiện xét tuyển dựa vào điểm học bạ là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (gồm môn văn hoá và hai môn năng khiếu) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải $\geq 19,5$.

c) Thí sinh ngành Sư phạm Âm nhạc có điểm thi các môn năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tổ chức **đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.**

1.3.2.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (PT4)

a) Tuyển thẳng

Thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT.

b) Ưu tiên xét tuyển

Ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT.

1.3.2.5. Xét tuyển theo phương thức riêng của Trường (PT5)

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau (số lượng trúng tuyển lấy theo thứ tự từ i) đến vii), xếp hạng giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng, vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm tốt nghiệp THPT, điểm trung bình năm học lớp 12):

i) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì hoặc Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, đã tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng kí xét tuyển).

ii) Thí sinh đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các cuộc thi âm nhạc/mỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 đạt từ loại giỏi trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm non.

iii) Thí sinh đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các cuộc thi âm nhạc cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên, đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 đạt từ loại khá trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc.

iv) Học sinh trường THPT chuyên có học lực lớp 12 đạt loại giỏi được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT.

v) Học sinh THPT đạt xếp loại giỏi ba năm liên tục (các lớp 10, 11 và 12).

vi) Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn thời hạn công nhận tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 và có môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển điểm thi THPT 2024 thì: điều kiện xét tuyển của các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên là tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định. Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

vii) Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ: Nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn thời hạn công nhận tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 và có môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển kết quả học tập THPT thì điều kiện xét tuyển của các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên là: Học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên; hạnh kiểm

lớp 12 (theo học bạ) xếp loại khá trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$; Đối với các ngành còn lại: tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

1.3.2.6. *Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (các môn văn hoá) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (PT6)*

Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (các môn văn hoá) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường với điều kiện:

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: thí sinh **đạt xếp loại hạnh kiểm lớp 12 (theo học bạ) từ loại khá trở lên.**

- Tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ **19,0 điểm** trở lên (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có). Đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngưỡng điểm văn hóa phải đạt yêu cầu: **(điểm văn hóa + 1/3 điểm ưu tiên) $\geq 6,33$ điểm.**

- Riêng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: Tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt từ **18,0 điểm** trở lên (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có). Ngưỡng điểm văn hóa phải đạt yêu cầu: **(điểm văn hóa + 1/3 điểm ưu tiên) $\geq 6,0$ điểm.**

b) Đối với các nhóm ngành còn lại: tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ **15.0 điểm** trở lên (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn	Chỉ tiêu từng phương thức		
									PT2 hoặc PT3 50% CT	PT1 hoặc PT3 30% CT	PT4, PT5, PT6 20% CT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301 404 405 406	PT4; PT3, PT5 và PT6	200	1. Văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2 (NK1: Hát (tự chọn) NK2: Kể chuyện theo tranh)	M01 M09	100	60	40
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	200	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	C00 D01 D08 D10	100	60	40
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	100	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	50	30	20

4	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	15	10	5
5	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	20	12	8
6	Đại học	7140209	SP Toán học	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	180	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Hoá học, Tiếng Anh	A00 A01 D07	90	54	36
7	Đại học	7140210	SP Tin học	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D90	30	18	12
8	Đại học	7140211	SP Vật lý	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D90	30	18	12

9	Đại học	7140212	SP Hoá học	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 B00 D07 D90	30	18	12
10	Đại học	7140213	SP Sinh học	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Sinh học, Địa lí 3. Toán, Sinh học, GDCD 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	B00 B02 B04 D90	30	18	12
11	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	180	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C00 C19 D01 D66	90	54	36
12	Đại học	7140218	SP Lịch sử	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	100	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	C00 C19 D14 D78	50	30	20
13	Đại học	7140219	SP Địa lí	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	80	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	C00 C20 D15 D78	30	18	12

14	Đại học	7140221	SP Âm nhạc	301 404 405 406	PT4; PT3, PT5 và PT6	50	1. Văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2 (NK1: Cao độ-Tiết tấu NK2: Hát/Nhạc cụ)	N00 N01	25	15	10
15	Đại học	7140246	SP Công nghệ	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A02 D90	30	18	12
16	Đại học	7140247	SP Khoa học tự nhiên	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	180	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 B00 D90	90	54	36
17	Đại học	7140248	Giáo dục pháp luật	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	60	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	30	18	12
18	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	180	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D78	90	54	36

19	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	C00 D01 D08 D10	15	10	5
20	Đại học	7140209	SP Toán học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Hoá học, Tiếng Anh	A00 A01 D07	15	10	5
21	Đại học	7140210	SP Tin học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D90	15	10	5
22	Đại học	7140211	SP Vật lý (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A01 D07 D90	15	10	5
23	Đại học	7140212	SP Hoá học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 B00 D07 D90	15	10	5

24	Đại học	7140213	SP Sinh học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	30	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Sinh học, Địa lí 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	B00 B02 D08 D90	15	10	5
25	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	80	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D90	40	24	16
26	Đại học	7310403	Tâm lý học giáo dục	100 200 301 303 402	PT2; PT1; PT4; PT5; PT6	100	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	B00 C00 C20 D01	75	45	30

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1 Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Căn cứ trên điểm sàn xét tuyển đối với ngành đào tạo giáo viên, số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển và các yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GDĐT ở kỳ tuyển sinh năm 2024.

1.5.2 Đối với các ngành đào tạo khác (ngoài sư phạm): từ 18,0 điểm trở lên đối với phương thức xét học bạ và từ 15,0 điểm trở lên đối với phương thức xét điểm thi (đã cộng điểm ưu tiên nếu có).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường sử dụng trong xét tuyển

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Đối với thí sinh sử dụng PT3 để xét tuyển (điểm môn văn hóa kết hợp thi môn năng khiếu), phải đảm bảo ngưỡng điểm văn hóa, cụ thể: (Điểm văn hóa +1/3 điểm ưu tiên) \geq 1/3 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Chỉ tiêu chính thức sẽ được công bố sau khi có công văn giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của Bộ GDĐT. Đây là căn cứ để Nhà trường thực hiện chính sách hỗ trợ cho sinh viên nhập học có đăng ký hưởng Nghị định 116/2020/NĐ-CP (chỉ tiêu nhu cầu xã hội). Đối với những ngành có sinh viên nhập học vượt quá chỉ tiêu nhu cầu xã hội được Bộ GDĐT giao, Nhà trường sẽ căn cứ số lượng sinh viên đăng ký hưởng Nghị định 116 theo thực tế, thành lập Hội đồng để xét chọn theo các tiêu chí và lấy kết quả từ trên xuống cho đến khi hết chỉ tiêu được giao. Sinh viên không thuộc diện được hỗ trợ chính sách Nghị định 116 thì không được hỗ trợ chi phí sinh hoạt và thực hiện đóng học phí theo quy định.

- Trường sẽ tổ chức xét tuyển theo chỉ tiêu từng phương thức đã công bố. Phương thức xét tuyển nào sau khi xét vẫn còn thừa chỉ tiêu sẽ được chuyển chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển khác có nhu cầu tuyển sinh trong tổng chỉ tiêu đã được xác định.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

1.7.1. Thời gian, hình thức: Thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/dự thi: thí sinh thỏa mãn điều kiện xét tuyển theo quy định tại mục 1.3.2.

1.7.3. Thông tin về kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực năm 2024 (bao gồm cả các môn năng khiếu)

1.7.3.1. Kỳ thi đánh giá năng lực các môn thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tổ chức

a. Đối tượng, điều kiện dự thi và phạm vi áp dụng

- *Đối tượng dự thi:* Thí sinh là học sinh lớp 12 hoặc đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), có nhu cầu thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu để lấy kết quả xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng.

- *Điều kiện dự thi:*

+ Có hồ sơ đăng kí dự thi hợp lệ; đóng đầy đủ lệ phí thi theo quy định.

+ Có đủ sức khỏe, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời gian bị cấm thi theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lưu ý: Thí sinh phải đáp ứng quy định về điều kiện xét tuyển cụ thể của mỗi trường đại học, cao đẳng. Nhà trường sẽ gửi kết quả thi qua địa chỉ email thí sinh đã đăng kí trực tuyến hoặc thí sinh có thể thí sinh truy cập vào website của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tại <https://nangkhiu.dhsp hue.edu.vn/> để xem và tải kết quả thi của cá nhân.

- *Phạm vi áp dụng:* Chứng nhận kết quả thi chỉ có giá trị xét tuyển đại học, cao đẳng trong cùng năm tuyển sinh.

b. Nội dung thi

- Ngành Giáo dục mầm non: M

- Ngành Sư phạm Âm nhạc: N

STT	Tên ngành	Mã ngành	Môn thi năng khiếu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Giáo dục mầm non	7140201	NK1: Hát (tự chọn) NK2: (Kể chuyện theo tranh)	1. Ngữ văn, NK1, NK2
				2. Toán, NK1, NK2
2.	Sư phạm Âm nhạc	7140221	NK1: (Cao độ và Tiết tấu) NK2: (Hát/Nhạc cụ)	1. Ngữ văn, NK1, NK2
				2. Toán, NK1, NK2

c. Thời gian đăng ký dự thi và tổ chức thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu

- *Thời gian đăng ký:*

+ Đợt 1: Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 25/4/2024

+ Đợt 2: Dự kiến từ ngày 01/6/2024 đến ngày 20/6/2024

- *Thời gian tổ chức thi:*

+ Đợt 1: Từ ngày 17/5/2024 đến ngày 19/5/2024

+ Đợt 2: Dự kiến từ ngày 12/7/2024 đến ngày 14/7/2024

- *Thời gian công bố kết quả*

+ Đợt 1: Dự kiến ngày 25/5/2024

+ Đợt 2: Dự kiến ngày 19/7/2024.

1.7.3.2. Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế công nhận và sử dụng kết quả thi đánh giá

năng lực các môn văn hoá của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học chính quy (xem *mục 1.3.2.6*).

Thí sinh nộp giấy chứng nhận kết quả đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bộ phận tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để đăng ký xét tuyển.

Để nắm thông tin chi tiết về kỳ thi đánh giá năng lực, thí sinh đăng nhập trực tiếp vào website:

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: [https://vnuhcm.edu.vn/dao-
tao/33373364/303364/333364](https://vnuhcm.edu.vn/dao-
tao/33373364/303364/333364)

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: <https://tuyensinh.hnue.edu.vn/>

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: [https://dgnl.hcmue.edu.vn/vi/
hoac theo doi tren website <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn>.](https://dgnl.hcmue.edu.vn/vi/
hoac theo doi tren website https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn.)

1.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

1.8.1. Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế thí sinh được quyền đăng kí nhiều ngành khác nhau (theo thứ tự ưu tiên), mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học THPT, hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ (trước tiên là xét điểm tốt nghiệp, nếu vẫn đồng hạng thì tiếp tục xét điểm trung bình năm học lớp 12,...). Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế (xem *mục 1.4*).

1.8.2. Xét tuyển thẳng

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT.

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo đại học của Trường. Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế xem xét nguyện vọng cụ thể và hồ sơ của từng thí sinh thuộc trường hợp này để quyết định xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải *không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng*. Thí sinh được *xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT* vào các ngành đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa,

nhạc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải *không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng*. Thí sinh được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải *không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng*. Thí sinh được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào ngành **Sư phạm Công nghệ**.

b) Các ngành xét tuyển thẳng (xem *Phụ lục 2*)

c) Đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng phải nộp hồ sơ tại sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ban Đào tạo và Công tác Sinh viên, Đại học Huế, 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đúng thời hạn quy định. Hồ sơ đăng kí gồm:

- Phiếu đăng kí xét tuyển thẳng;

- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận giải quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác theo quy định của Bộ GDĐT.

- Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) đối với các ngành đào tạo tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh (nếu có).

- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của thí sinh, hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

Sau khi có thông báo trúng tuyển của Đại học Huế, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

Hội đồng Tuyển sinh Đại học Huế sẽ xét và công bố kết quả trúng tuyển tại website: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn> và <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn>

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

Ưu tiên xét tuyển (trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT.

- Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển: Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non, hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

- Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải Khuyến khích (hoặc tương đương) trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; *thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm đăng ký xét tuyển*, đã tốt nghiệp

THPT, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên, có hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên được ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi ca, múa, nhạc chuyên nghiệp chính thức toàn quốc dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc, *thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm đăng ký xét tuyển*, đã tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên, có hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên được ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào ngành **Sư phạm Công nghệ**, *thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng*, được ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí dự thi đánh giá năng lực các môn thi năng khiếu để đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc là 320.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Sinh viên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được đào tạo bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (đối với các môn chuyên ngành): Học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Sinh viên không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Nộp học phí theo quy định hiện hành.

- Sinh viên đạt kết quả học tập tốt sẽ được xét cấp học bổng của Nhà nước, các tổ chức xã hội và cá nhân.

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT và của Đại học Huế.

- Xét các đợt bổ sung: Theo kế hoạch chung của Đại học Huế.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp được xét bình đẳng như nhau. Điểm xét tuyển theo thang điểm 30.

- Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị.

- Chỉ tiêu xét tuyển được phân chia theo từng phương thức tuyển sinh, dựa trên tình hình thực tế thí sinh đăng ký xét tuyển của từng phương thức, Nhà trường sẽ điều chuyển chỉ tiêu trong tổng số chỉ tiêu được Bộ GDĐT và Đại học Huế giao.

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)

1.13.1. Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác, trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

a. Trường Đại học Sư phạm hợp tác với các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp

- + Công ty TMA Solutions
- + Hệ thống giáo dục Chu Văn An
- + Hệ thống giáo dục Trí - Nhân – Tâm
- + Hệ thống giáo dục FPT School
- + Hệ thống giáo dục Sky-Line
- + Hệ thống giáo dục Đức Trí
- + Công ty Adt Technology SNST Việt Nam
- + Trung tâm Ứng dụng Hoàng Đức
- + Trung Tâm Ứng Dụng Khoa Học Tâm Lý Giáo Dục-Âm Ngữ Trị Liệu An Bình
- + Bệnh viện Trung ương Huế
- + Trung tâm Tâm lý học Sông phố
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận
- + Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum

b. Nội dung hợp tác

Trường Đại học Sư phạm xác định việc hợp tác giữa Trường và các sở GD&ĐT, các hệ thống giáo dục (gọi chung là cơ sở giáo dục), các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo các ngành học. Các đơn vị cùng tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy; hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

- + Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;
- + Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp các nội dung về định hướng ngành nghề, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...

Ngoài các hoạt động trên, các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/ tổ chức hợp tác với Trường, cùng với Nhà trường đánh giá quá trình thực hành nghề nghiệp của sinh viên ...;

- + Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực - sinh viên tốt nghiệp của Trường;
- + Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu
- + Tổ chức các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hóa của doanh nghiệp và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp dành cho sinh viên, học viên.

+ Tổ chức các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường là việc thực tế dành cho sinh viên/học viên và tạo điều kiện cho sinh viên/học viên thực tập và làm việc.

+ Hợp tác trao đổi về đào tạo và nghiên cứu công nghệ; phối hợp đưa các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, công nghệ mới mà các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp đang phát triển vào chương trình học.

+ Tạo điều kiện cho các giảng viên Trường và cán bộ của các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp tham gia trao đổi và nghiên cứu khoa học công nghệ qua các hội thảo và các dự án nghiên cứu.

c. Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Sư phạm

- + Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;
- + Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;
- + Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp
- + Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;
- + Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác

- + Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- + Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp;
- + Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

1.13.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 128.882.000.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Tổng chi phí đào tạo đại học chính quy trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023 là 17.000.000 đồng/năm/1 sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không có.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

https://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=010601&id=0

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (*thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển*)

Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp Trung học phổ thông (điểm học bạ).

Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT) năm 2024.

Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2024 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành có môn thi năng khiếu).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo*

<i>Stt</i>	<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Mã ngành xét tuyển</i>	<i>Tên ngành xét tuyển</i>	<i>Mã phương thức xét tuyển</i>	<i>Tên phương thức xét tuyển</i>	<i>Chỉ tiêu (dự kiến)</i>	<i>Số văn bản đào tạo VLVH</i>	<i>Ngày tháng năm ban hành văn bản</i>	<i>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</i>	<i>Năm bắt đầu đào tạo</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405 406	Kết hợp kết quả thi TN THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển; Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100 200 301	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy	30	270/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2019

<i>Stt</i>	<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Mã ngành xét tuyển</i>	<i>Tên ngành xét tuyển</i>	<i>Mã phương thức xét tuyển</i>	<i>Tên phương thức xét tuyển</i>	<i>Chỉ tiêu (dự kiến)</i>	<i>Số văn bản đào tạo VLVH</i>	<i>Ngày tháng năm ban hành văn bản</i>	<i>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</i>	<i>Năm bắt đầu đào tạo</i>
				303	chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.					
4	Đại học	7140209	SP Toán học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
5	Đại học	7140210	SP Tin học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
6	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	100 200	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

<i>Stt</i>	<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Mã ngành xét tuyển</i>	<i>Tên ngành xét tuyển</i>	<i>Mã phương thức xét tuyển</i>	<i>Tên phương thức xét tuyển</i>	<i>Chỉ tiêu (dự kiến)</i>	<i>Số văn bản đào tạo VLVH</i>	<i>Ngày tháng năm ban hành văn bản</i>	<i>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</i>	<i>Năm bắt đầu đào tạo</i>
				301 303	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.					
7	Đại học	7140246	SP Công nghệ	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	253/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	15/12/2010	Đại học Huế	2011
8	Đại học	7140247	SP Khoa học tự nhiên	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	279/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	13/3/2019	Đại học Huế	2020
9	Đại học	7140249	Sur phạm Lịch sử-Địa lý	100 200	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp	50	273/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2019

<i>Stt</i>	<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Mã ngành xét tuyển</i>	<i>Tên ngành xét tuyển</i>	<i>Mã phương thức xét tuyển</i>	<i>Tên phương thức xét tuyển</i>	<i>Chỉ tiêu (dự kiến)</i>	<i>Số văn bản đào tạo VLVH</i>	<i>Ngày tháng năm ban hành văn bản</i>	<i>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</i>	<i>Năm bắt đầu đào tạo</i>
				301 303	THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.					

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) nhóm ngành đào tạo giáo viên

a) Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với ngành Sư phạm Âm nhạc.

1.5.2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các bài thi/môn thi theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Xếp loại hạnh kiểm của thí sinh lớp 12 (theo học bạ) đạt từ loại khá trở lên.

- Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và có bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học.

- Không hạn chế tuổi; có đủ sức khỏe theo học và được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương đồng ý cho đi học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập (điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa) bậc học từ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học của thí sinh.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	450	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	450	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80			Trình ĐHH	2021
4	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	30	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	
5	Đại học	7140209	SP Toán học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
6	Đại học	7140210	SP Tin học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
7	Đại học	7140211	SP Vật lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
8	Đại học	7140212	SP Hoá học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
9	Đại học	7140213	SP Sinh học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
10	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
11	Đại học	7140218	SP Lịch sử	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
12	Đại học	7140219	SP Địa lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	60	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
13	Đại học	7140221	SP Âm nhạc	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	60	1652/ĐHH-ĐTCTSV	21/10/2020	Đại học Huế	2019
14	Đại học	7140246	SP Công nghệ	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	253/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	15/12/2010	Đại học Huế	2011
15	Đại học	7140247	SP Khoa học tự nhiên	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	273/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2020

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	279/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	13/3/2019	Đại học Huế	2019

2.5. Ngưỡng đầu vào

a) Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Sư phạm Âm nhạc) như sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

c) Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên **trước ngày 07 tháng 5 năm 2020** nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc học trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt từ 5,00 điểm trở lên theo thang điểm 10.

2.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

2.6.1. Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Từ ngày tháng 03/2024 đến 12/2024

2.6.2. Địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ ĐKXT: tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế và các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

2.7. Chính sách ưu tiên: Không.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Dự kiến 500.000 đồng/thí sinh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí hình thức VLVH: Dự kiến từ 12.000.000 – 14.500.000 đồng/sinh viên/năm học.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

Vào các đợt tháng 04, 06, 08, 10, 12 năm 2024.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị.

Nơi nhận:
-Đại học Huế;
-Lưu: VT, ĐTDH&CTSV.

Cán bộ kê khai

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Kim Thoa

PGS.TS. Nguyễn Thành Nhân

0989639123

nguyenthikimthoa@dhsphue.edu.vn

ntkthoa@hueuni.edu.vn